

CTCP Cấp nước Gia Lai

Ngày 31/12/2025	13,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	11.4%

DT thuần Q4/25
17.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.60 3.4%
YoY: ▲ 1.10 6.5%

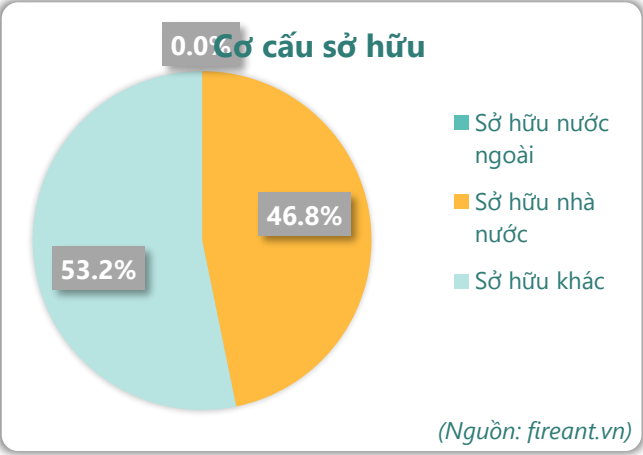
LN thuần Q4/25
2.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.23 -7.1%
YoY: ▲ 0.81 37.3%

LN sau thuế Q4/25
3.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.68 25.3%
YoY: ▲ 1.04 44.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
24.3%
YoY: +/- ▲ 2.5%

ROE 2025
7.1%
YoY: +/- ▲ 0.7%

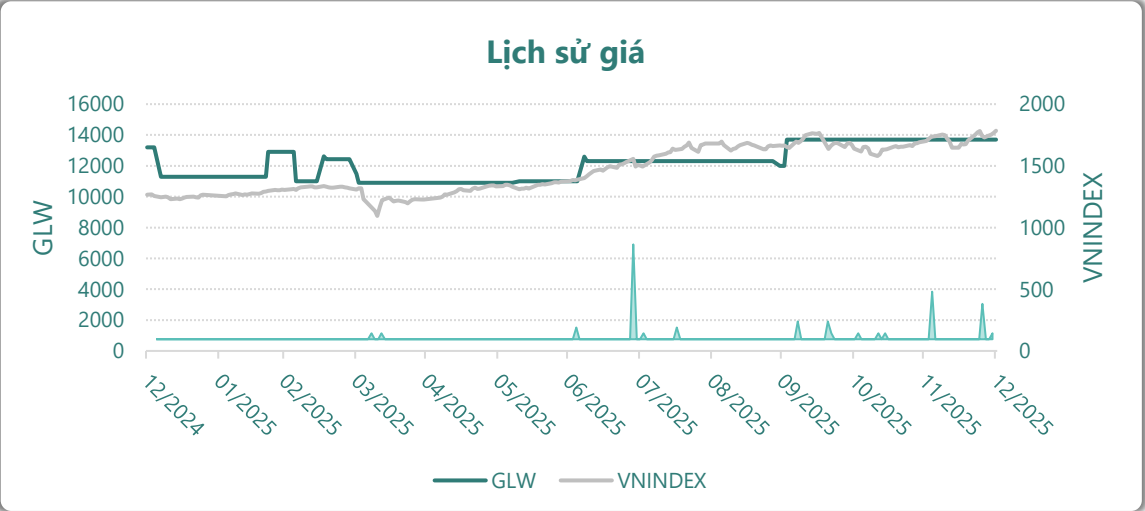
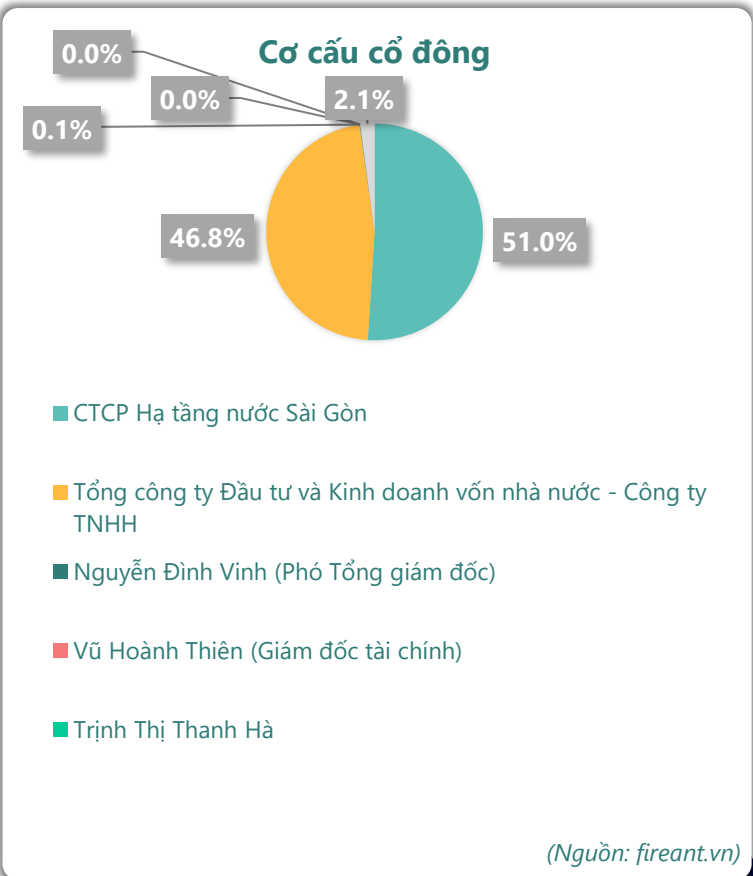
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,900 - 13,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	247
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	783
P/E	17.5



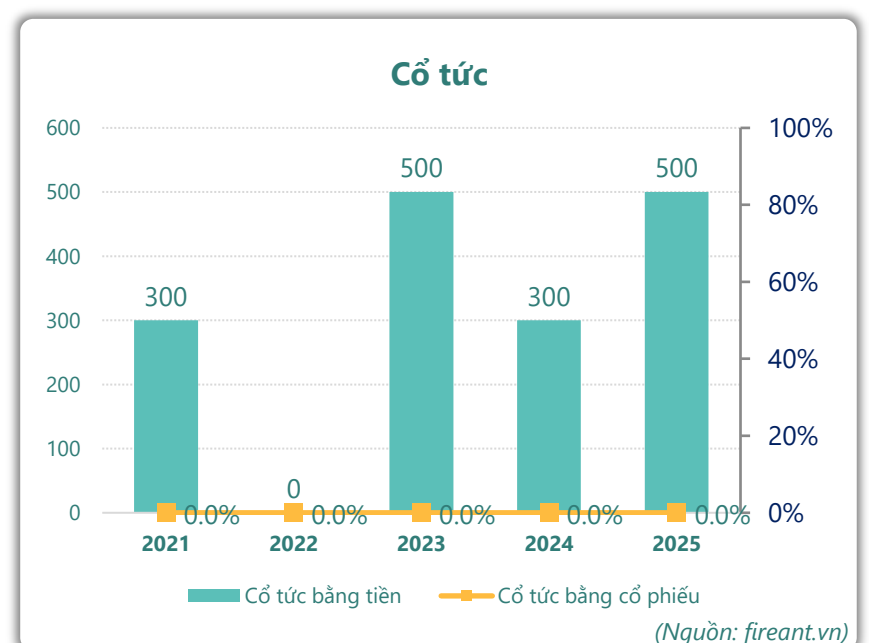
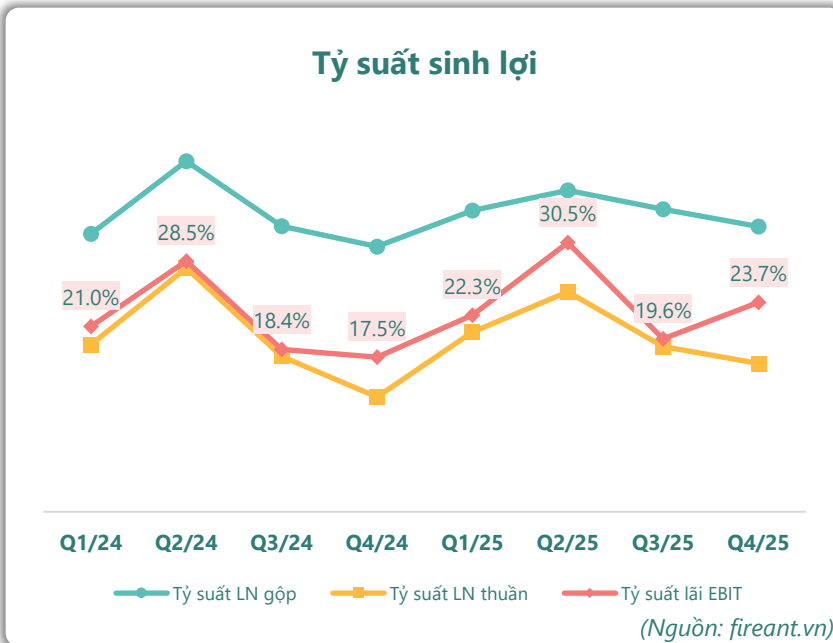
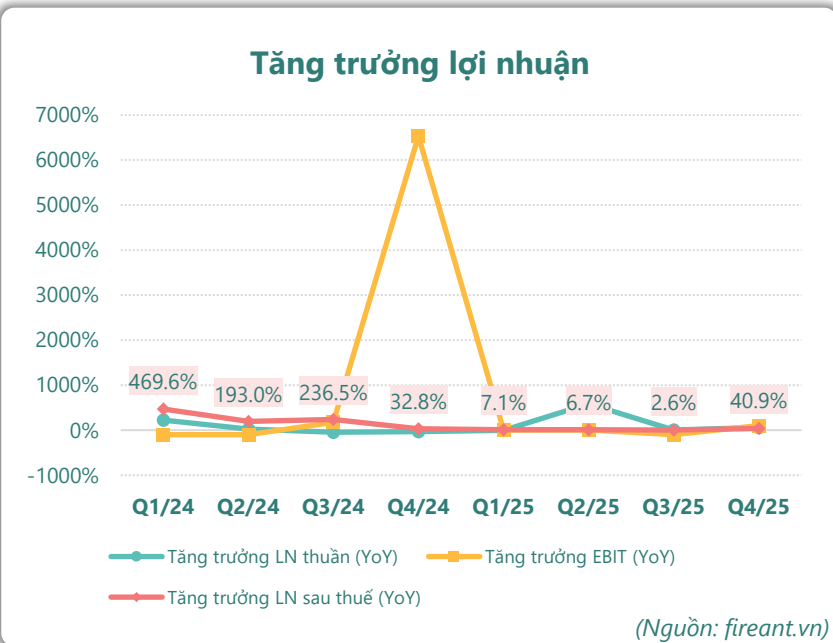
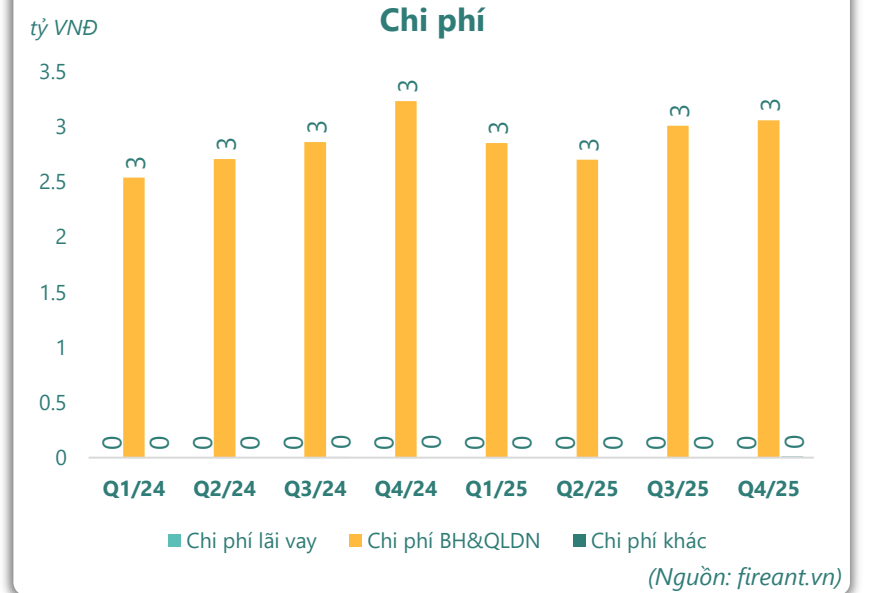
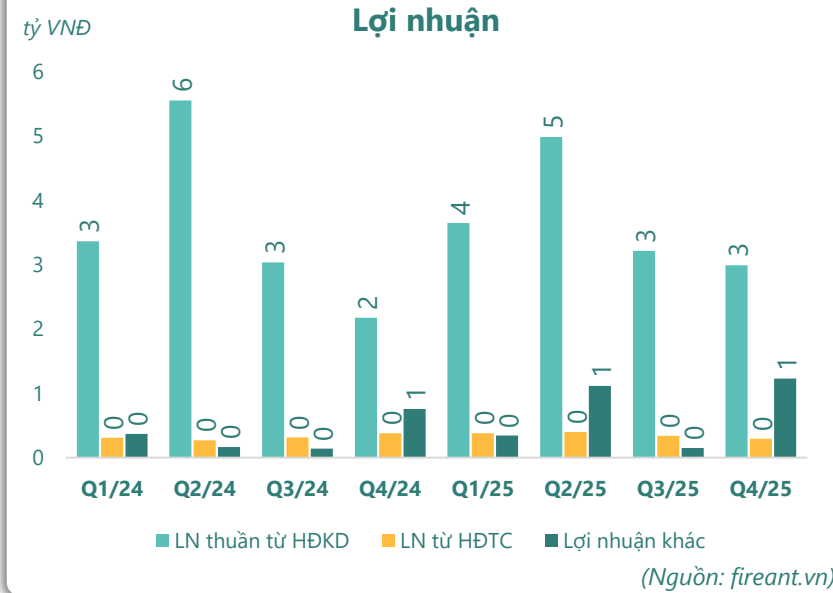
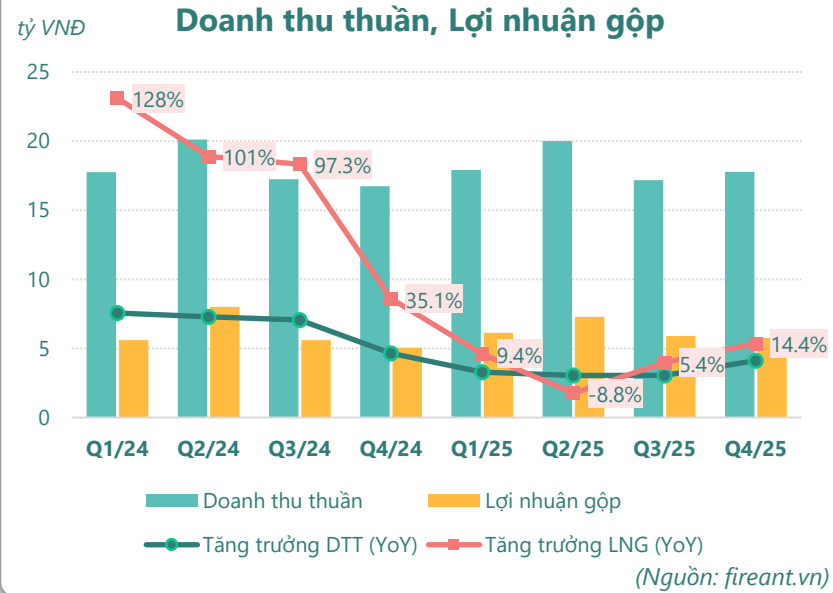
DT thuần 2025
72.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.10 1.5%

LN thuần 2025
14.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 4.2%

LN sau thuế 2025
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70 13.3%



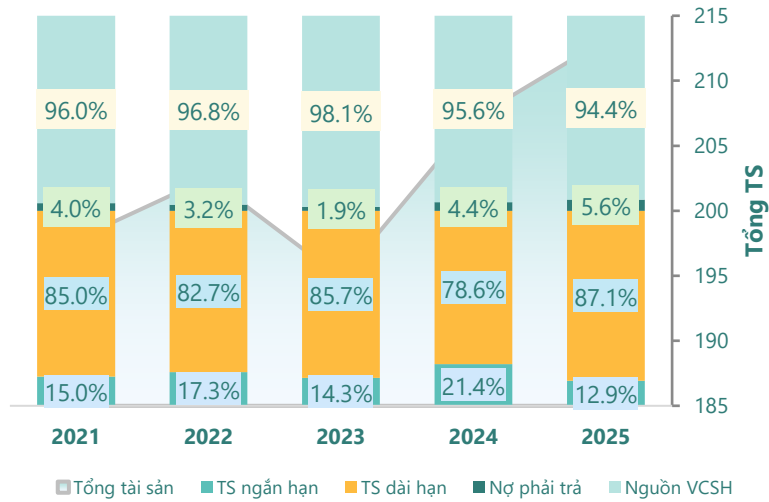
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

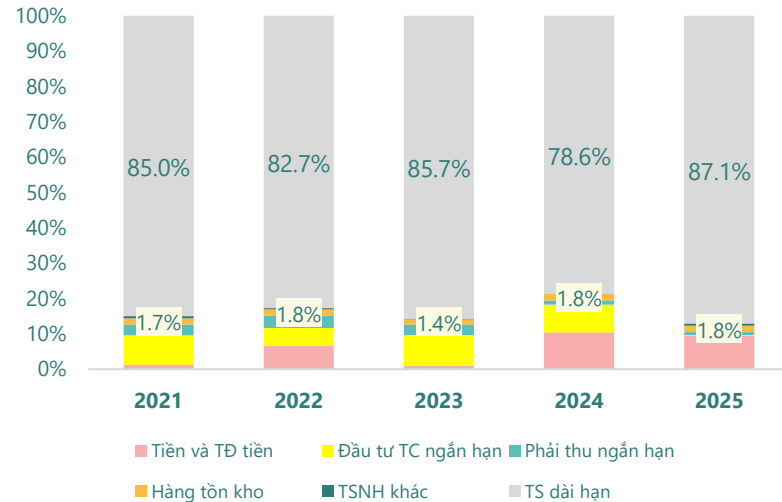
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

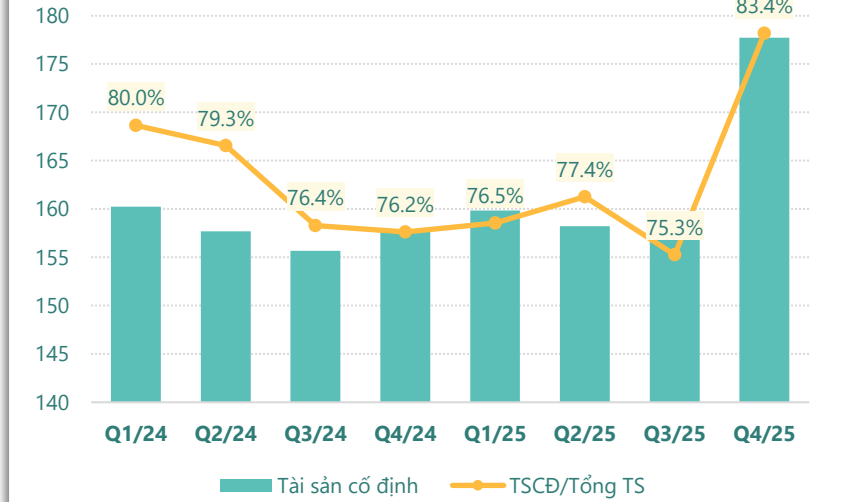
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

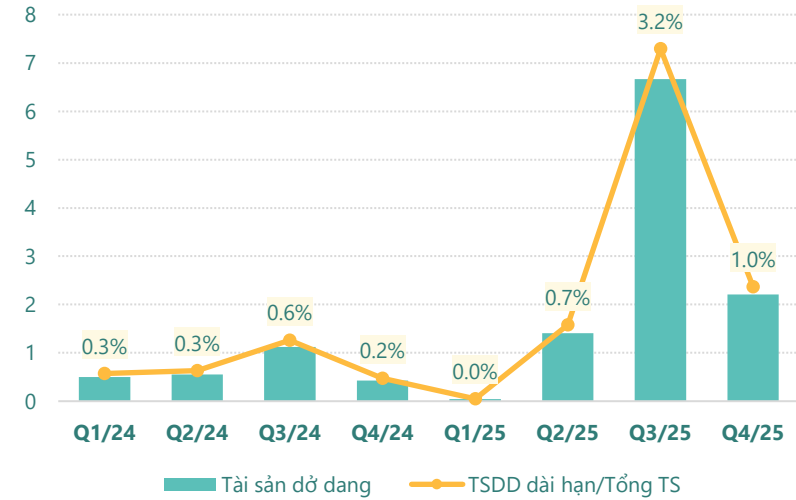
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

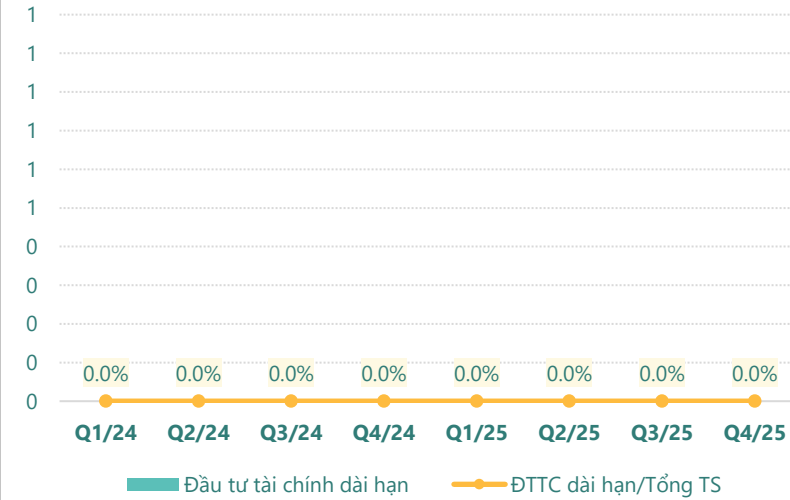
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

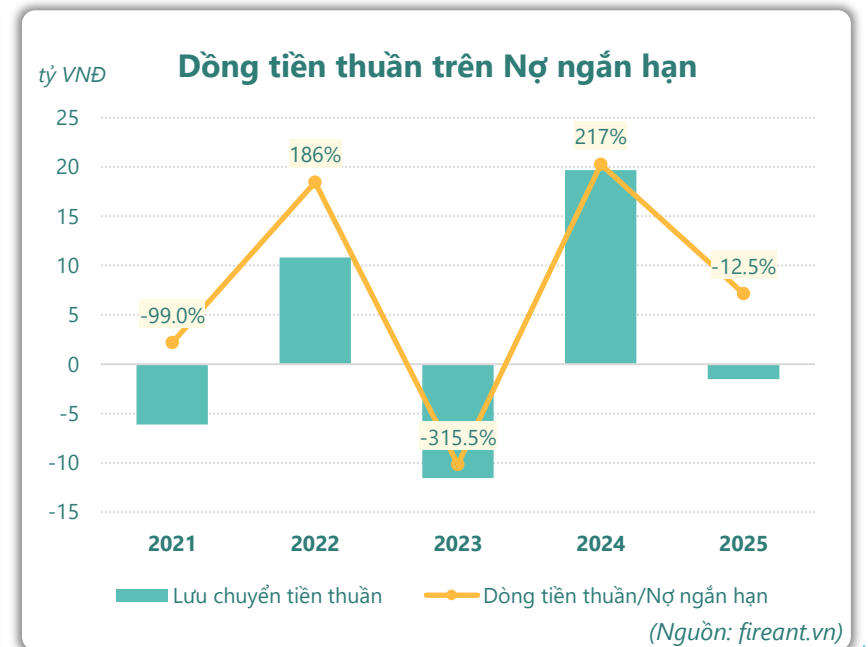
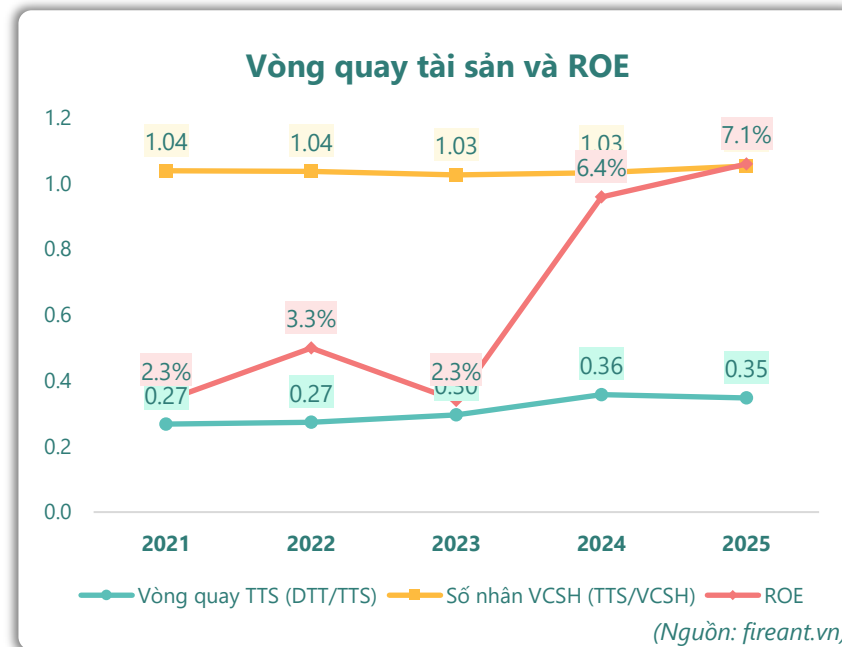
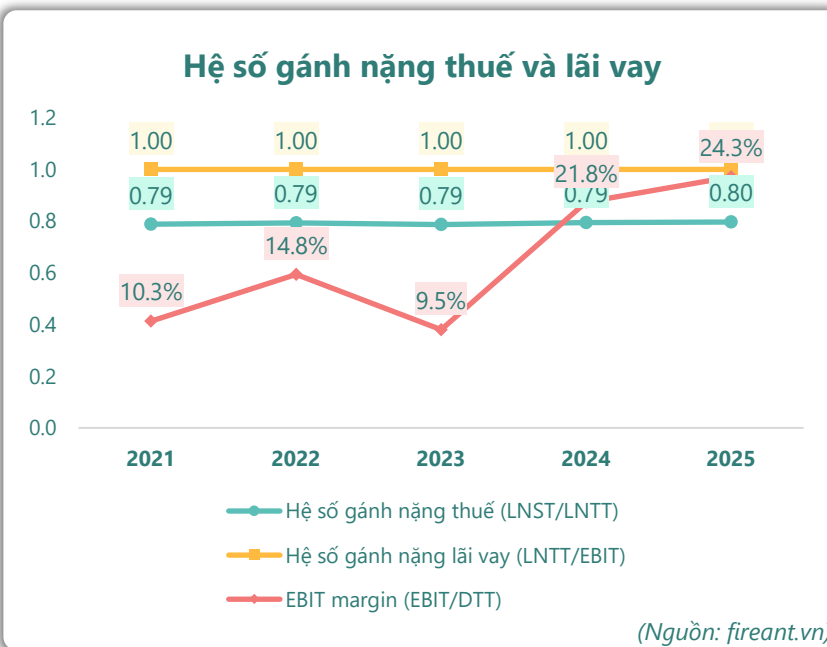
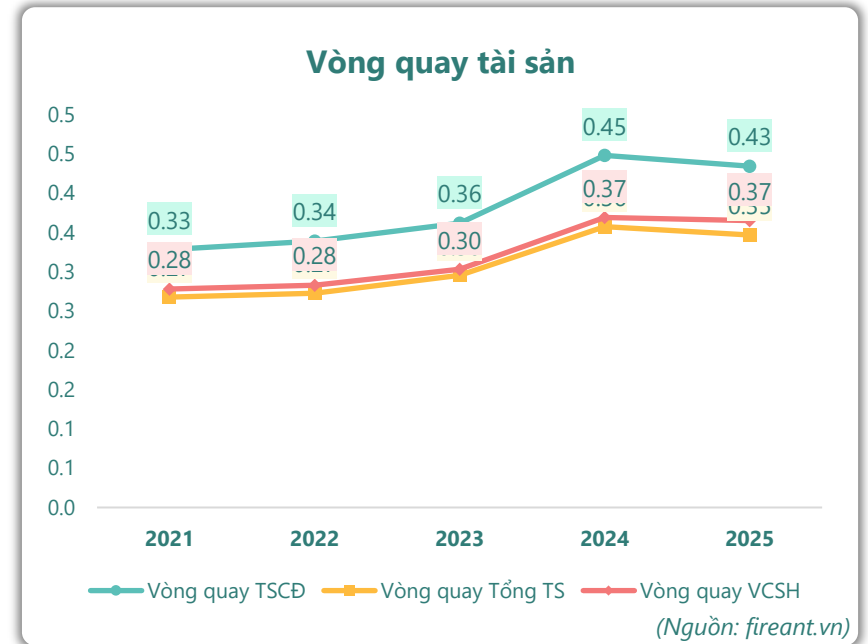
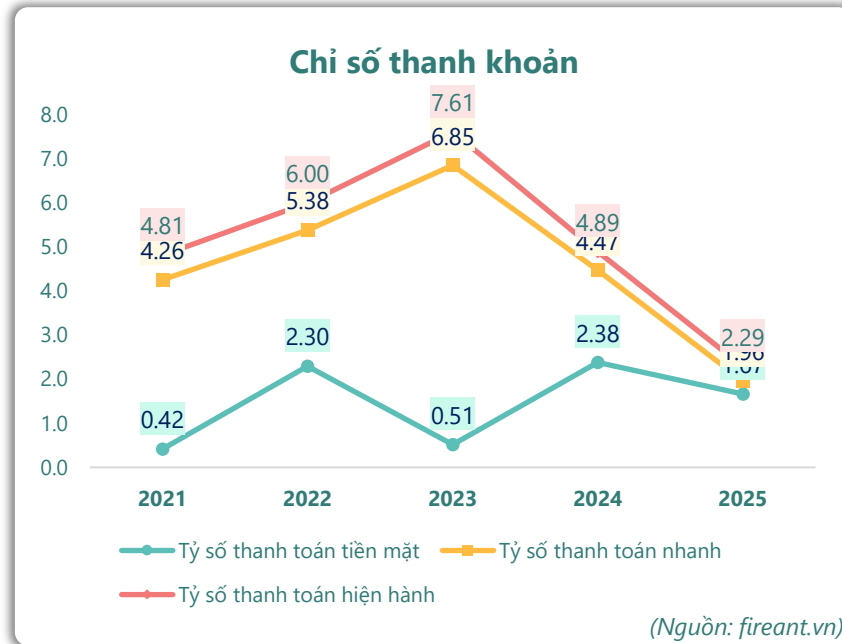
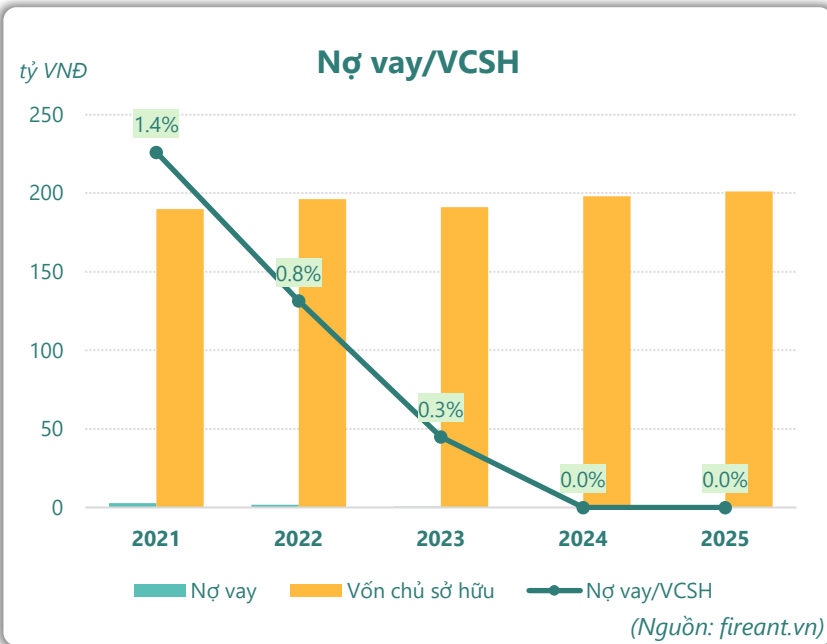
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	17.8	16.7	6.5%	72.9	71.8	1.5%
Giá vốn hàng bán	12.0	11.7	2.8%	47.8	47.6	0.6%
Lợi nhuận gộp	5.76	5.03	14.5%	25.1	24.3	3.3%
Doanh thu HĐTC	0.29	0.38	-22.4%	1.41	1.27	10.8%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.00	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.17	1.23	-4.8%	4.38	4.48	-2.3%
Chi phí QLDN	1.89	2.00	-5.4%	7.26	6.82	6.4%
LN thuần từ HĐKD	2.99	2.18	37.3%	14.9	14.2	4.2%
Lợi nhuận khác	1.23	0.76	62.0%	2.84	1.43	99.3%
LN trước thuế	4.22	2.93	44.1%	17.7	15.7	12.9%
Lợi nhuận sau thuế	3.36	2.32	44.7%	14.1	12.4	13.3%
LNST của CĐ cty mẹ	3.36	2.32	44.7%	14.1	12.4	13.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.42	4.81	4.79	7.97	3.83	6.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.85	-1.53	5.57	2.53	-6.55	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.01	0	-8.99	-0.01	0
Tiền đầu kỳ	7.02	18.3	21.6	31.9	33.4	30.7
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	3.27	10.4	1.51	-2.73	-10.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.3	21.6	31.9	33.4	30.7	20.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	213	207	2.9%
Tài sản ngắn hạn	27.5	44.3	-37.9%
Tiền và tương đương tiền	20.1	21.6	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	16.3	-96.9%
Phải thu ngắn hạn	1.75	2.48	-29.5%
Hàng tồn kho	3.92	3.82	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.31	0.20	561%
Tài sản dài hạn	186	163	14.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	178	158	12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.21	0.43	417%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.71	4.59	24.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.0	9.06	32.9%
Nợ ngắn hạn	12.0	9.06	32.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.51	2.41	45.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	201	198	1.6%
Vốn chủ sở hữu	201	198	1.6%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

